

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp**
Đơn hàng: mua sắm vật tư HT khử lưu huỳnh

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV (V-NSCP) đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 28/05/2021;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 31/03/2026 của HĐQT Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý vật tư

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-V.NSCP ngày 03/02/2025 của Giám đốc Công ty về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn -TKV;

Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-V.NSCP ngày 17/07/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần Than – Điện Nông Sơn – TKV về việc ban hành quy trình quản lý, thực hiện công tác quản lý vật tư;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự toán đơn hàng: mua sắm vật tư HT khử lưu huỳnh với nội dung sau:
(theo phụ lục đính kèm)

1. Giá trị dự toán: 142.793.510 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm mười đồng, đã bao gồm thuế VAT)

2. Nguồn chi phí: Từ nguồn chi phí SXKD của Công ty.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp như sau:

- Hình thức lựa chọn nhà cung cấp: Báo giá cạnh tranh rút gọn
- Thời gian tổ chức mua sắm: tháng 04/2026
- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng

Điều 3. Kế toán trưởng, trưởng các phòng: TCHC, KĐV, TCKT, KTĐ và Tổ tư vấn công ty căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các PGĐ (e.copy)
- Lưu VT, KĐV, Kha (6).



GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN CHI PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 906./QĐ-V.NSCP ngày 15 tháng 04 năm 2026 của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn -TKV)

TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Aptomat tổng (MCCB) MCCB 3P 63A Schneider Electric		EZC100F3063	cái	1	1.787.000	1.787.000	
2	MCB 3P IOA Schneider Electric		Acti9 iC60N C10 3P -Agt 74310	cái	1	700.000	700.000	
3	Conlactor AC3 10A Schneider Electric		LC1D09BD	cái	1	752.000	752.000	
4	Rơ le nhiệt 2.5-4A Schneider Electric		LRD68	cái	1	528.000	528.000	
5	Nút nhấn START (NO) Schneider Electric		XB2BA31	cái	2	92.000	184.000	
6	Nút nhấn STOP (NO) Schneider Electric		XB2BA42	cái	2	92.000	184.000	
7	Đèn báo RUN Schneider Electric		XB2BVM3LC	Cái	2	119.000	238.000	
8	Đèn báo FAULT Schneider Electric		XB2BVM4LC	Cái	2	119.000	238.000	
9	MCB 3P 32A Schneider Electric		Acti9 iC60N C32 3P - A9F74332	Cái	1	620.000	620.000	
10	Contactoer AC3 32A Schneider Electric		LC1D32BD	Cái	3	2.389.000	7.167.000	



TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
11	Rơ le nhiệt 18-25A Schneider Electric		LRD32	Cái	1	1.779.000	1.779.000	
12	Timer sao-tam giác (0-10s) Schneider Electric		RE17RMMU	Cái	1	1.792.000	1.792.000	
13	Bộ nguồn 24VDC 5A (nếu dùng cuộn coil 24VDC)		ABLSEMEM24050	Cái	1	1.980.000	1.980.000	
14	Đồng hồ volt + selector		SKU: BE-96-500V	Cái	1	198.000	198.000	
15	Đồng hồ Ampe (cho motor 1 kw)		METSEPM5110	Cái	1	8.448.000	8.448.000	
16	CT30/5A		METSE15MA030	Cái	1	1.452.000	1.452.000	
17	Dây nguồn tổng 16 mm ²		Cadivi. 16 mm ² Loại dây đôi bọc nhựa	m	20	152.000	3.040.000	
18	Dây nguồn Motor 11kW 6mm ²		Cadivi. 3x 6 mm ² Loại dây đôi bọc nhựa	m	20	88.000	1.760.000	
19	Domino đầu dây		Domino tep 32A 800V 2.5mm ²	Cái	50	11.000	550.000	
20	Thanh ray DIN		Thanh ray DIN nhôm 35x7,5mm	Cái	1	86.000	86.000	
21	Cầu đấu đất		Cầu đấu dây điện 5 mắt	Cái	1	26.000	26.000	
22	Ống ruột gà		phi 16mm	m	50	9.000	450.000	
23	Thép V		V50x50x5mm. L=24m mạ kẽm	kg	90	38.500	3.465.000	
24	Thép tấm		C45.kích thước 1000 x 1000 x 8 mm; 2 tấm	kg	126	31.000	3.906.000	

TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
25	Sơn chống gỉ		Epoxy màu ghi	kg	60	135.000	8.100.000	
26	Motor giảm tốc+ cánh khuấy		380V; 1,5KW;2HP Tốc độ động cơ 1500v/P Ti số truyền 30. Tốc độ đầu ra ra 50 v/P Trục cốt 32mm 2 tầng cánh khuấy Đường kính cánh 300mm Chiều dài tổng cánh khuấy 3,5m Vật liệu trục và cánh khuấy: SUS 304	cái	1	22.000.000	22.000.000	
27	Tủ điện điều khiển tại chỗ		600x800x250 sơn tĩnh điện	cái	1	3.200.000	3.200.000	
28	Mâm cầu thang		KT 720x220x1,4m mạ kẽm	cái	23	190.000	4.370.000	
29	Thép U		U150x65x5,5mm, mạ kẽm Số lượng 8m	kg	110	38.500	4.235.000	
30	Thép ống		Ø21 x2mm. mạ kẽm. L:30m	kg	28,6	38.500	1.101.100	
31	Ống thép		Ø60x4mm, C45, L=18m	kg	99,2	31.000	3.075.200	
32	Ống thép		Ø42x3mm, C45, L=12m	kg	34,8	31.000	1.078.800	
33	Ống thép		Ø34x3mm, C45, L=18m	kg	40,6	31.000	1.258.600	
34	Co 90 độ		Ø60x5mm	Cái	6	106.000	636.000	
35	Co 90 độ		Ø42x5mm	Cái	4	53.000	212.000	

TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
36	Bed phun sương		Béc phun sương rẽ quạt Vật liệu: inox 304 Kích thước: nổi ren ngoài 13mm (1/4 inch) Kiểu phun hình quạt, lỗ phun thẳng, góc phun 65o Đường kính lỗ phun 1.4mm Mã bed: 6520	Cái	30	145.000	4.350.000	
37	Măng sông nổi ren trong		Nổi ren trong Đường kính ngoài Ø16 Vật liệu inox 304 Bước ren theo Bed phun sương	Cái	40	20.000	800.000	
38	Bed phun sương		Béc phun sương rẽ quạt Vật liệu: inox 304 Kích thước: nổi ren ngoài 13mm (1/4 inch) Kiểu phun hình quạt, lỗ phun thẳng, góc phun 65o Đường kính lỗ phun 1.8mm Mã bed: 6520	Cái	30	145.000	4.350.000	
39	Măng sông nổi ren ngoài		Ø21mm, SUS 304	Cái	30	30.000	900.000	
40	Măng sông nổi ren trong		Ø21mm, SUS 304	Cái	30	16.000	480.000	
41	Ống thép		Ø21x2mm, SUS 304, L=6m	kG	5,7	108.000	615.600	
42	Dây nối mềm		Dây khí nén bố vải Ø27mm, 16 bar	m	12	158.000	1.896.000	

TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
43	Quai nhê		Ø27, SUS 304	Cái	30	40.000	1.200.000	
44	Ống thép		Ø21x2, mạ kẽm Số lượng 30m	kG	28,6	38.500	1.101.100	
45	Thép V		V40x40x4mm, mạ kẽm L=12m	kG	29	38.500	1.116.500	
46	Ống thép		Ø60x4mm. C45 Số lượng 12m	kG	66,2	31.000	2.052.200	

TT	Tên vật tư hàng hoá	Mã VT	Danh điểm, thông số KT, số chế tạo	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	
47	Van tay		Van công DN50 16bar, Z41H-16C Kết nối mặt bích tiêu chuẩn BS 4504	Cái	3	2.548.000	7.644.000		
48	Mặt bích		DN50 Tiêu chuẩn mặt bích BS4504	Cái	6	238.000	1.428.000		
49	Bulong		M16x50, bu lông đen, 8.8 Bao gồm cả long đen	Bộ	80	13.000	1.040.000		
50	Co 90 độ		Ø60x5mm	Cái	4	106.000	424.000		
	Tổng giá trị trước thuế:							119.994.100	
	Thuế GTGT 10%:							11.999.410	
	Tiền vận chuyển							10.000.000	
	Thuế GTGT 8%:							800.000	
	Tổng cộng:							142.793.510	